

Số: 07/2023/QĐST-HNGĐ

Bá Thuốc, ngày 12 tháng 01 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 213/2022/TLST/HNGĐ ngày 21 tháng 11 năm 2022 giữa :

Nguyên đơn: Nguyễn Thị N , sinh năm 1992

Nơi cư trú: Thôn CL xã ĐT, huyện BT, tỉnh Thanh Hóa

Bị đơn: Anh Hà Văn T , sinh năm 1985

Nơi cư trú: Thôn CL xã ĐT, huyện BT, tỉnh Thanh Hóa

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Đăng T , sinh năm 1969

Bà Tào Thị N , sinh năm 1971

Người được bà Tào Thị N ủy quyền: Ông Nguyễn Đăng T , sinh năm 1969

Đều cư trú : Thôn G , xã TD, huyện BT, tỉnh Thanh Hóa

Căn cứ vào các Điều 55; Điều 58; Điều 59; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a, d khoản 5 điều 27; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 04 tháng 01 năm 2023.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi nhận trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 04 tháng 01 năm 2023 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Chị Nguyễn Thị N và anh Hà Văn T .

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1-Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N t và anh Hà Văn T tự nguyện thuận tình ly hôn.

2.2- Về con chung: Chị Nguyễn Thị N và anh Hà Văn T tự nguyện thỏa thuận. Khi ly hôn chị Nguyễn Thị Nguyệt trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung là cháu Hà Huyền M , sinh ngày 03/05/2015 và cháu Hà Anh D , sinh ngày 02/01/2017 cho đến tuổi thành niên.

Anh Hà Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Hà Văn T có quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

2.3 Về tài sản các đương sự tự nguyện thỏa thuận phân chia tài sản và yêu cầu Tòa án ghi nhận trước khi hòa giải:

2.3.1 Chị Nguyễn Thị N có quyền sở hữu bằng hiện vật toàn bộ tài sản chung của vợ chồng gồm:

1. 01 nhà cấp 4 (gồm 01 phòng khách, 03 phòng ngủ) diện tích sử dụng 70m² giá trị còn lại là 117.852.000đ (Một trăm mười bảy triệu tám trăm năm mươi hai nghìn đồng);

2. 01 nhà bán mái phía trước tiếp giáp nhà chính lợp tôn diện tích sử dụng 30m² trị giá còn lại là 40.406.400đ (Bốn mươi triệu bốn trăm linh sáu nghìn bốn trăm đồng);

3. 01 bán bình phía trước nhà bán mái làm ra phần đất hành lang giao thông diện tích sử dụng 24m² giá trị sử dụng còn lại là 4.320.000đ (Bốn triệu ba trăm hai mươi triệu đồng);

4. 01 nhà tắm phía sau nhà chính tách biệt với nhà chính, nhà tắm bê tông cốt thép, lát gạch men diện tích sử dụng 3,68m²;

5. 01mái ngói tiếp giáp nhà chính diện tích sử dụng 10,5m² trị giá còn lại 7.018.000đ (Bảy triệu không trăm mười tám nghìn đồng);

6. Nhà vệ sinh và chuồng trại lợp ngói diện tích sử dụng 12m² giá trị còn lại 3.117.000đ (Ba triệu một trăm mười bảy nghìn đồng);

7. Giá trị tôn bán mái hành lang phía bên hông nhà (Hướng Đông Nam) diện tích sử dụng 14m² giá trị còn lại là 1.680.000đ (Một triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng);

8. Cửa xếp sắt trước nhà kích thước 5,7 x 2,9 = 16,53m² giá trị còn lại là 2.396.000đ (Hai triệu ba trăm chín mươi sáu nghìn đồng);

9. Gạch ốp chân tường phòng khách và lối đi giá trị còn lại là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng);

10. 01 giếng khoan phía trước nhà sâu 32m², giếng khoan và máy bơm làm năm 2016 giá trị sử dụng là 6.000.000đ (sáu triệu đồng)

Toàn bộ tài sản kiên cố tạo dựng trên diện tích đất là 144m² có tứ cận nhau sau;

-Hướng Đông Bắc dài 6m giáp đường liên thôn;

-Hướng Tây Nam dài 6m giáp phần đất nhà văn hóa thôn Cò Lợn, xã Điện Trung trước đây là thôn 3;

-Hướng Tây Bắc giáp đất hộ ông Trương Văn H dài 24m

-Hướng Tây Nam giáp đất hộ ông Bùi Minh D dài 24m

Giá trị quyền sử dụng đất là 28.800.000đ (Hai mươi tám triệu tám trăm nghìn đồng) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang mang tên ông Nguyễn Đăng T bố đẻ chị Nguyệt là tài sản riêng của chị Nguyễn Thị N .

11. Chị N có quyền sở hữu các tài sản sinh hoạt gồm:

01 bộ bàn ghế lát gồm 07 món (01 kệ để ti vi, 01 bàn kính, 01 ghế dài, 02 ghế tựa, 02 đôn) giá trị còn lại 8.500.000đ (Tám triệu năm trăm nghìn đồng);

12.01 tivi LG loại 50in giá trị còn lại 10.400.000đ (Mười triệu bốn trăm nghìn đồng);

13. Chị Nguyệt có quyền sở hữu 01 xe máy Lead BKS: 36G5-314.76 đăng ký mang tên Nguyễn Thị N giá trị còn lại là 34.400.000đ (Ba mươi tư triệu bốn trăm nghìn đồng);

Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng chị N sở hữu bằng hiện vật là 237.394.000đ (Hai trăm ba mươi bảy triệu ba trăm chín mươi tư nghìn đồng).

Nhưng chị Nguyễn Thị N có trách nhiệm giao lại giá trị chênh lệch chia tài sản chung cho anh Hà Văn T là 115.400.000đ (Một trăm mười lăm triệu bốn trăm nghìn đồng).

2.3.2. Anh Hà Văn T tự nguyện thỏa thuận sở hữu 01 xe máy Wave RSX BKS:36G5-165.52 đăng ký mang tên Hà Văn Tuấn giá trị còn lại 6.600.000đ (Sáu triệu sáu trăm nghìn đồng). Nhưng anh Hà Văn T được nhận giá trị chênh lệch chia tài sản chung từ chị Nguyệt là 115.400.000đ (Một trăm mười lăm triệu bốn trăm nghìn đồng).

Anh Hà Văn T có quyền lưu cư 03 (ba) tháng kể từ ngày quyết định này có hiệu lực pháp luật.

2.3.4 Chị Nguyễn Thị N và anh Hà Văn T đều công nhận giá trị quyền sử dụng đất ở Thửa đất số 379-1 tờ bản đồ số 7 địa chỉ thôn CL-ĐT -BT, tỉnh Thanh Hóa đang mang tên ông Nguyễn Đăng T (là bố đẻ chị N) là tài sản riêng của chị N .

Chị Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Đăng T thống nhất có trách nhiệm liên hệ với cơ quan chức năng để làm thủ tục sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Các đương sự tự nguyện thỏa thuận đề nghị Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận phân chia tài sản nên đề nghị Tòa án miễn toàn bộ tiền án phí dân sự có giá ngạch.

- Về nợ chung: Không có

2.3.5 Về án phí: Chị Nguyễn Thị N và anh Hà Văn T tự nguyện thỏa thuận. Chị Nguyễn Thị N chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm chị N đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị N 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí ly hôn theo biên lai thu số: AA/2022/0001962 ngày 21/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bá Thước. Và hoàn trả lại cho chị Nguyễn Thị N toàn bộ tiền tạm ứng án phí chia tài sản là 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số: AA/2022/0001981 ngày 16/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bá Thước.

3. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND cùng cấp;
- Chi cục THA;
- UBND xã Điện Trung;
- Lưu Hs.

THẨM PHÁN

Trần Thị Quyên

